

HIỆP ĐỊNH

GIỮA CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ ĐỐI VỚI CÁC LOẠI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP

Mong muốn ký kết một Hiệp định về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập;

Đã thỏa thuận dưới đây:

ĐIỀU 1. PHẠM VI ÁP DỤNG

Hiệp định này được áp dụng cho các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai nước ký kết.

ĐIỀU 2. CÁC LOẠI THUẾ BAO GỒM TRONG HIỆP ĐỊNH

1. Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của Nước đó, đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2. Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập, hoặc những phần của thu nhập bao gồm các khoản thuế đối với lợi nhuận từ việc chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, các loại thuế dành trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do xí nghiệp trả cũng như các loại thuế đánh trên phần giá trị tài sản tăng thêm đều được coi là thuế đánh vào thu nhập.

3. Những loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này là:

Tại Việt Nam:

- (i) Thuế thu nhập cá nhân;
- (ii) Thuế lợi tức; và
- (iii) Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

(dưới đây gọi là “thuế Việt Nam”)

Tại Lào:

- (i) Thuế thu nhập cá nhân;
- (ii) Thuế lợi tức

(dưới đây gọi là “thuế Lào”)

4. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng cho các loại thuế có tính chất tương tự hay về cơ bản giống như các loại thuế trên ban hành sau ngày ký Hiệp định này để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau biết những thay đổi quan trọng trong các luật thuế của từng Nước.

ĐIỀU 3. CÁC ĐỊNH NGHĨA CHUNG

1. Theo nội dung của Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác:

a. “Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

b. “Lào” có nghĩa là nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào;

c. Thuật ngữ “Nước ký kết” và “Nước ký kết kia” có nghĩa là Việt Nam hay Lào tùy theo ngữ cảnh đòi hỏi;

d. Thuật ngữ “đối tượng” bao gồm cá nhân, công ty hay bất kỳ tổ chức nhiều đối tượng;

e. Thuật ngữ “Công ty” để chỉ các tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

f. Thuật ngữ “xí nghiệp của nước ký kết” và “xí nghiệp của nước ký kết bên kia” theo thứ tự có nghĩa là một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của một nước ký kết và một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của nước ký kết bên kia;

g. Thuật ngữ “các đối tượng mang quốc tịch của một nước” có nghĩa:

(i) Các cá nhân mang quốc tịch một nước ký kết; hay

(ii) Các pháp nhân, tổ chức hùn vốn và hiệp hội có tư cách được chấp nhận theo các luật có hiệu lực tại một nước ký kết;

h. Thuật ngữ “vận tải quốc tế” có nghĩa là bất cứ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc bằng máy bay được thực hiện bởi một xí nghiệp có trụ sở điều hành thực tế tại một nước ký kết, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong nước ký kết bên kia; và

i. Thuật ngữ “nhà chức trách có thẩm quyền” có nghĩa:

(i) Trong trường hợp đối với Việt Nam là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được Ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính và

(ii) Trong trường hợp đối với Lào là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được Ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trong khi một nước ký kết áp dụng Hiệp định này, mọi thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa trong luật của nước đó liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

ĐIỀU 4. ĐỐI TƯỢNG CƯ TRÚ

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ “đối tượng cư trú của một nước ký kết” có nghĩa là bất cứ đối tượng nào mà theo luật của nước đó là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở điều hành, trụ sở đăng ký hoặc các tiêu chuẩn khác có tính chất tương tự. Những thuật ngữ này không bao gồm bất kỳ đối tượng nào là đối tượng chịu thuế tại nước đó chỉ đối với thu nhập từ các nguồn tại nước đó hay tài sản nằm tại nước đó.

2. Trường hợp theo những quy định tại khoản 1, khi một cá nhân là đối tượng của cả hai nước ký kết thì thân phận cư trú của cá nhân đó được xác định như sau:

a. Cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của nước mà tại đó cá nhân đó nhà ở thường trú. Nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của nước mà cá nhân đó có quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu)

b. Nếu như không thể xác định được nước ký kết nơi cá nhân đó có trung tâm các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của nước mà cá nhân đó thường sống.

c. Nếu cá nhân đó thường trú ở cả hai nước hay không sống thường xuyên ở nước nào cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú mà cá nhân đó mang quốc tịch.

d. Nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai nước hay không mang quốc tịch nước nào, nhà chức trách có thẩm quyền của hai nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận chung.

3. Trường hợp do những quy định tại khoản 1, khi một đối tượng không phải là cá nhân là đối tượng cư trú của hai nước ký kết, lúc đó, đối tượng trên sẽ được coi là đối tượng cư trú của nước có trụ sở điều hành thực tế của đối tượng đó.

ĐIỀU 5. CƠ SỞ THƯỜNG TRÚ

1. Theo nội dung của Hiệp định này thuật ngữ “cơ sở thường trú” có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó xí nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình

2. Thuật ngữ thường trú bao gồm:

a. Trụ sở điều hành

b. Chi nhánh

c. Nhà máy

d. Xưởng

e. Mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hay bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác và

3. Một địa điểm xây dựng hay công trình xây dựng, dự án lắp đặt chỉ tạo thành một cơ sở thường trú khi địa điểm công trình, dự án trên kéo dài trong giai đoạn trên 183 ngày

4. Mặc dù những quy định trên của điều này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” sẽ được coi là không bao gồm.

a. Việc sử dụng các phương tiện riêng cho mục đích lưu kho, trưng bày hay giao hàng hoá hay tài sản của xí nghiệp.

b. Việc duy trì kho hàng hoá hoặc tài sản của xí nghiệp với mục đích lưu kho trưng bày hoặc giao hàng

c. Việc duy trì kho hàng hoá hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích để cho xí nghiệp khác gia công.

d. Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích mua hàng hoặc tài sản để thu nhập thông tin cho xí nghiệp.

e. Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào có tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho xí nghiệp.

5. Mặc dù có những quy định tại khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng- trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 6- hoạt động thay mặt cho một xí nghiệp mà đối tượng đó có và thường xuyên thực hiện tại một nước ký kết có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên xí nghiệp thì xí nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại nước đó đối với các hoạt động mà đối tượng này thực hiện cho xí nghiệp trừ khi các hoạt động của đối tượng này chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động đã nêu tại khoản 4 mà các hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những quy định tại khoản đó.

6. Một xí nghiệp sẽ không được coi là cơ sở thường trú tại một nước ký kết nếu xí nghiệp chỉ thực hiện kinh doanh tại nước đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào có tư cách độc lập với điều kiện những đối tượng này chỉ hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ.

7. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của một nước ký kết kia hoặc đang tiến hành hoạt động kinh doanh tại nước kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hay dưới hình thức khác) sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

ĐIỀU 6. THU NHẬP TỪ BẤT ĐỘNG SẢN

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú tại một nước đã ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) nằm tại nước ký kết kia thì có thể bị đánh thuế tại nước kia.
2. Thuật ngữ “bất động sản” sẽ có nghĩa theo như luật của nước ký kết nơi có tài sản, Trong trường hợp thuật ngữ sẽ bao gồm cả tài sản đi liền với bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền áp dụng theo những quy định tại luật chung về điền sản, quyền sử dụng bất động sản và các quyền được hưởng các khoản thanh toán thay đổi hay cố định trả cho việc khai thác hay các quyền khai thác mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác và các tàu thủy, thuyền và máy bay sẽ không được coi là bất động sản.
3. Những quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng cho thuê hay sử dụng các loại bất động sản dưới bất kỳ hình thức nào khác.
4. Những quy định tại khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng cho thu nhập từ bất động sản của một xí nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

ĐIỀU 7. LỢI TỨC DOANH NGHIỆP

1. Lợi tức của một doanh nghiệp của một nước đã ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại nước đó, trừ trường hợp xí nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại nước kia. Nếu xí nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên thì các khoản lợi tức của xí nghiệp có thể bị đánh thuế tại nước kia, nhưng chỉ trên phần lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú đó:
2. Thế theo các quy định tại khoản 3, khi một xí nghiệp của một nước ký kết tiến hành kinh doanh tại nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại nước kia thì tại một nước ký kết sẽ có những khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở đó có thể thu được, nếu nó là một xí nghiệp riêng tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động như nhau hay tương tự trong cùng những điều kiện như nhau hay tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với xí nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.
3. Trong khi xác định lợi tức của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép khấu trừ tất cả các khoản chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động kinh doanh do cơ sở thường trú đó thực hiện bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung được phép khấu trừ, mặc dù chi phí đó phát sinh tại nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác.
4. Trường hợp tại một nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi tức được phân bổ cho một cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng các khoản lợi tức của xí nghiệp thành những phần khác nhau không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản nước ký kết đó xác định lợi tức chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ trên. Tuy nhiên, phương pháp phân chia được chấp nhận sẽ có kết quả phù hợp với những nguyên tắc nêu trên tại Điều này.

5. Không một khoản lợi tức nào sẽ được phân bổ cho một cơ sở thường trú chỉ vì lý do cơ sở thường trú đó mua hàng hóa hay tài sản cho xí nghiệp.
6. Theo nội dung các khoản trên, các khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp giữa các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để xác định theo phương pháp khác.
7. Khi lợi tức bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các điều khác của Hiệp định này thì các quy định các điều đó không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều này.

ĐIỀU 8. VẬN TẢI BIỂN, VẬN TẢI QUỐC TẾ VÀ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

1. Lợi tức thu được từ hoạt động của tàu thủy, máy bay hay phương tiện vận tải đường bộ trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại nước ký kết nơi đóng trụ sở điều hành thực tế của xí nghiệp.
2. Những quy định tại khoản 1 cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi tức thu được từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh, hay một hãng hoạt động quốc tế.

ĐIỀU 9. NHỮNG XÍ NGHIỆP LIÊN KẾT

1. Khi:

- a) Một xí nghiệp của một nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của một nước ký kết kia hoặc.
- b) Các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của một nước ký kết kia.
- c) Và trong cả hai trường hợp trong mối quan hệ tài chính và thương mại giữa hai xí nghiệp trên có những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các xí nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi tức mà một xí nghiệp có thể thu được nếu không có những điều kiện trên nhưng nay vì những điều kiện này mà xí nghiệp đó không thu được sẽ vẫn được một nước ký kết tính vào các khoản lợi tức của xí nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

2. Khi một nước ký kết tính vào các khoản lợi tức của một xí nghiệp tại nước đó—và đánh thuế tương ứng—các khoản lợi tức mà một xí nghiệp tại nước ký kết kia đã bị đánh thuế ở nước kia và những khoản lợi tức được tính vào như vậy những khoản lợi tức lẽ ra thuộc về xí nghiệp tại nước thứ nhất nếu như những điều kiện đặt ra giữa hai xí nghiệp trên là những điều kiện lập ra giữa các xí nghiệp độc lập khi đó nước ký kết kia sẽ điều chỉnh các khoản thuế tại nước mình đối với các khoản lợi tức trên cho phù hợp. Trong khi xác định sự điều chỉnh trên sẽ xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này và khi cần thiết các nhà chức trách có thẩm quyền của các nước ký kết sẽ tham khảo ý kiến của nhau.

ĐIỀU 10. TIỀN LÃI CỔ PHẦN

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú tại nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo các luật của nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phiếu thì thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá 10 phần trăm của tổng số tiền lãi cổ phần.

Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với khoản lợi tức dùng để chia lãi cổ phần.

3. Thuật ngữ “tiền lãi cổ phần” được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần, cổ phần “jouissan” hay các quyền lợi “jouissan”, cổ phần khai thác mỏ, cổ phần sáng lập hoặc các quyền lợi khác, không kể các khoản nợ, được hưởng lợi tức, cũng như thu nhập từ các quyền lợi công ty khác cũng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo luật của nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4. Những quy định tại khoản 1, và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú thông qua một cơ sở thường trú nằm tại nước kia, hay tiến hành tại nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại nước kia và quyền nắm giữ cổ phần nhờ đó được hưởng phần tiền lãi cổ phần có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp như vậy các quy định của Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp sẽ được áp dụng.

5. Khi một công ty là đối tượng cư trú của một nước ký kết có lợi tức hay thu nhập phát sinh từ nước ký kết kia thì nước ký kết kia có thể không đánh thuế với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho đối tượng cư trú của nước ký kết kia, hoặc quyền nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định tại nước kia, đồng thời nước kia cũng không buộc các khoản lợi tức không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với các khoản lợi tức không chia của công ty, cho dù khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi tức không chia bao gồm toàn bộ hay một phần các khoản lợi tức hoặc thu nhập phát sinh tại nước kia.

ĐIỀU 11. LÃI TỪ TIỀN CHO VAY

1. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại nước kia.

2. Tuy nhiên, khoản tiền lãi này cũng có thể bị đánh thuế ở nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo các luật của nước đó, nhưng nếu người nhận là người thực hưởng các khoản tiền lãi này thì mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm của tổng số khoản lãi từ tiền cho vay.

3. Thuật ngữ “lãi từ tiền cho vay” dùng ở Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hay không được đảm bảo bằng thế chấp và có hay không có quyền

được hưởng lợi tức của người đi vay, và đặc biệt khoản thu nhập từ chứng khoán của Chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường bao gồm cả tiền thưởng và giải thưởng đi liền với chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường đó. Tiền phạt thanh toán chậm sẽ không được coi là lãi từ tiền cho vay theo nội dung của Điều này.

4. Những quy định tại khoản 1, 2 và 3 sẽ không áp dụng nếu người thực hưởng các khoản lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú tại một nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay thông qua một cơ sở thường trú nằm tại nước kia hoặc thực hiện tại nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại nước kia và các khoản nợ có các khoản lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này các quy định của Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp sẽ được áp dụng.

5. Lãi tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một nước ký kết khi đối tượng trả chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc là đối tượng cư trú của nước đó, Tuy nhiên, khi một đối tượng trả lãi có ở một nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này và khoản lãi đó do cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó chịu thì đối tượng có là đối tượng cư trú của một nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này vẫn được coi là phát sinh ở nước nơi cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

6. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản tiền lãi từ cho vay, liên quan đến khoản tiền cho vay có số tiền lãi được trả vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng đi vay và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên, Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 12. TIỀN BẢN QUYỀN

1. Tiền bản quyền phát sinh tại một nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại nước ký kết nơi phát sinh và theo luật của nước này, nhưng nếu đối tượng thực hưởng tiền bản quyền là đối tượng cư trú tại nước ký kết kia thì mức thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền.

3. Thuật ngữ “tiền bản quyền” được sử dụng trong điều này có nghĩa là các khoản thanh toán bất kỳ ở dạng nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hay khoa học, kể cả phim điện ảnh hoặc các loại phim hay các loại băng dùng trong phát thanh và truyền hình, băng phát minh, nhãn hiệu thương mại, thiết kế mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hay trả cho việc sử dụng, hay quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học, hay trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương nghiệp hoặc khoa học.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng quyền bản quyền, là đối tượng cư trú tại một nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại nước kia hoặc tiến hành tại nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại nước kia, và tiền hay tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này các quy định của Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp sẽ được áp dụng.

5. Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc là đối tượng cư trú của nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả tiền bản quyền, là hay không là đối tượng cư trú của một nước ký kết, có ở một nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền này vẫn được coi là phát sinh ở nước nơi có cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

6. Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc cả hai đối tượng trên với đối tượng khác, khoản tiền bản quyền, liên quan đến việc sử dụng, quyền hay thông tin có số tiền bản quyền được trả, đối với việc sử dụng, quyền hoặc thông tin, vì bất cứ lý do gì, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 13. LỢI TỨC TỪ CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN

1. Lợi tức do một đối tượng cư trú của một nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản nêu tại Điều 6 và bất động sản đó nằm tại nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại nước.

2. Lợi tức từ việc chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một xí nghiệp của một nước ký kết có tại nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một nước ký kết có ở nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập kể cả lợi tức từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ xí nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại nước kia.

3. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng các tàu thủy, máy bay hoặc các phương tiện vận tải đường bộ trong vận tải quốc tế, hay từ chuyển nhượng động sản gắn liền với hoạt động của các tàu thủy hoặc phương tiện vận tải đường bộ đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại nước ký kết nơi đóng trụ sở điều hành thực tế của xí nghiệp.

4. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với tài sản nêu tại khoản 1, 2 và 3 sẽ chỉ bị đánh thuế tại nước nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

ĐIỀU 14. HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÁC NHÂN ĐỘC LẬP

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một nước ký kết thu được từ các dịch vụ ngành nghề hay các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại nước đó trừ khi đối tượng cư trú đó thường xuyên có một cơ sở cố định tại nước ký kết kia nhằm mục đích thực hiện các hoạt động của mình. Nếu cá nhân đó có một cơ sở cố định như trên, khoản thu nhập đó có thể bị đánh thuế tại nước ký kết kia nhưng chỉ trên phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định đó.

2. Thuật ngữ “dịch vụ ngành nghề” bao gồm chủ yếu những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hay giảng dạy mang tính độc lập như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, bác sỹ, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sỹ và kế toán viên.

ĐIỀU 15. HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÁC NHÂN PHỤ THUỘC

1. Thẻ theo các quy định tại Điều 16, 18 và 19 các khoản tiền lương, tiền công và các khoản thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của một nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại nước đó, trừ khi công việc của đối tượng đó được thực hiện tại nước ký kết kia. Nếu công việc làm công được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động đó có thể bị đánh thuế tại nước kia.

2. Mặc dù có những quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một nước ký kết thu được từ lao động làm công tại nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại nước thứ nhất nếu:

a. Người nhận tiền công có mặt tại nước kia trong một khoản thời gian hoặc nhiều hơn thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng bắt đầu hay kết thúc trong năm tài chính liên quan, và

b. Chủ lao động hay đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại nước kia, và

c. Số tiền công không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà đối tượng chủ lao động có tại nước kia.

3. Mặc dù những quy định của Điều này, tiền công từ lao động làm trên tàu thủy, máy bay hoặc phương tiện vận tải đường bộ do một xí nghiệp của một nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế có thể bị đánh thuế tại nước ký kết nơi đặt trụ sở điều hành thực tế của xí nghiệp.

ĐIỀU 16. THÙ LAO CHO GIÁM ĐỐC

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một nước ký kết nhận được đối với tư cách là thành viên của ban giám đốc của một công ty là đối tượng cư trú của nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở nước kia.

ĐIỀU 17. NGHỆ SỸ VÀ VẬN ĐỘNG VIÊN

1. Mặc dù có những quy định tại Điều 14 và 15, thu nhập của một đối tượng cư trú của một nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, điện ảnh, phát thanh hay

truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở nước kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên, mà trả cho đối tượng khác thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù đã có những quy định tại Điều 7, 14 và 15.

ĐIỀU 18. TIỀN LƯƠNG HƯU

Thế theo các quy định tại khoản 2 Điều 19, tiền lương hưu và các khoản tiền công tương tự khác được trả cho một đối tượng cư trú của một nước ký kết do các công việc đã làm trước đây sẽ chỉ bị đánh thuế ở nước đó.

ĐIỀU 19. PHỤC VỤ CHÍNH PHỦ

1. a. Tiền công lao động, trừ tiền lương hưu, do một nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của nước đó trả cho một cá nhân đối với việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế ở nước đó.

b. Tuy nhiên khoản tiền công lao động này sẽ chỉ bị đánh thuế tại nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của nước kia, đồng thời

(i). Là đối tượng mang quốc tịch của nước kia; hoặc

(ii). Không trở thành đối tượng cư trú của nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện những công việc trên.

2. a. Bất kỳ khoản tiền lương nào do một nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của nước đó do các quỹ của cơ quan này phải trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương tại nước đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại nước đó.

b. Tuy nhiên những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế ở nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú và là đối tượng mang quốc tịch của nước ký kết kia.

3. Các quy định của Điều 15, 16 và 18 sẽ áp dụng đối với khoản tiền công lao động và lương hưu đối với các công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của nước đó.

ĐIỀU 20. SINH VIÊN

1. Những khoản tiền mà một sinh viên hay thực tập sinh nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hay đào tạo mà sinh viên hay thực tập sinh này trước khi đến một nước ký kết đang và đã là người cư trú của một nước ký kết kia mà hiện có mặt tại nước thứ nhất chỉ với mục đích

học tập hay đào tạo, sẽ không bị đánh thuế tại nước thứ nhất, với điều kiện những khoản tiền đó có nguồn gốc từ bên ngoài nước này.

2. Mặc dù đã có quy định tại các Điều 14 và 15, tiền công trả cho các hoạt động phục vụ của sinh viên hay thực tập sinh thực hiện tại một nước ký kết sẽ không bị đánh thuế tại nước đó với điều kiện những hoạt động phục vụ đó có liên quan đến hoạt động học tập hay đào tạo của đối tượng đó.

ĐIỀU 21. THU NHẬP KHÁC

1. Những khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại nước đó.

2. Những quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6, nếu đối tượng nhận thu nhập là đối tượng cư trú của một nước ký kết, có tiến hành hoạt động kinh doanh tại nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại nước kia hay thực hiện tại nước kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại nước kia và quyền hay tài sản liên quan đến số thu nhập được chi trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp như vậy những quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp sẽ được áp dụng.

ĐIỀU 22. CÁC BIỆN PHÁP XOÁ BỎ VIỆC ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

1. Tại Việt Nam việc xoá bỏ đánh thuế hai lần sẽ được xoá bỏ như sau :

Khi một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập mà, theo quy định của Hiệp định này, có thể bị đánh thuế tại Lào, Việt Nam sẽ cho phép khấu trừ vào số thuế phải nộp trên thu nhập của đối tượng cư trú đó một khoản thuế tương đương số thuế thu nhập tại Lào.

Tuy nhiên, số thuế được khấu trừ như vậy trong trường hợp sẽ không vượt quá phần thuế thu nhập của Việt Nam, được tính trước khi cho phép khấu trừ thuế thu nhập, phù hợp với các luật và quy định về thuế của Việt Nam.

2. Tại Lào việc đánh thuế hai lần sẽ được xoá bỏ như sau:

Khi một đối tượng cư trú của Lào nhận được thu nhập mà, theo các quy định của hiệp định này, có thể bị đánh thuế ở Việt Nam, Lào sẽ cho phép khấu trừ vào số thuế phải nộp trên thu nhập của đối tượng cư trú đó một khoản thuế tương đương số thuế thu nhập tại Việt Nam.

Tuy nhiên, số thuế được khấu trừ như vậy trong trường hợp sẽ không vượt quá phần thuế thu nhập của Lào, được tính trước khi cho phép khấu trừ thuế thu nhập, phù hợp với các luật và quy định về thuế của Lào.

ĐIỀU 23. THỦ TỤC THỎA THUẬN SONG PHƯƠNG

1. Trường hợp một đối tượng là đối tượng cư trú của một nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết của một hay cả hai nước ký kết làm cho, hay sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng theo những quy định tại Hiệp định này, lúc đó đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của nước ký kết nơi đối tượng đó đang cư trú, mặc dù trong các luật trong nước của hai nước ký kết đã quy định những chế độ xử lý khiếu nại. Trong trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn ba năm kể từ lần thông báo giải quyết đầu tiên dẫn đến hình thức thuế áp dụng không đúng với những quy định của Hiệp định.

2. Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu như bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thỏa đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của nước ký kết bên kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thỏa đáng chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với nội dung của Hiệp định này. Mọi thỏa thuận đạt được sẽ được thực hiện không căn cứ vào những giới hạn ghi trong luật trong nước của hai nước ký kết.

3. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai nước ký kết sẽ cố gắng giải quyết bằng thỏa thuận chung mọi khó khăn hay vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải thích hay áp dụng Hiệp định này. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai nước cũng có thể trao đổi nhau nhằm xoá bỏ việc tránh đánh thuế hai lần trong các trường hợp không được quy định tại Hiệp định.

4. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai nước ký kết có thể liên hệ trực tiếp với nhau với mục đích nhằm đạt được một thỏa thuận theo nội dung các khoản trên đây của Hiệp định này.

ĐIỀU 24. TRAO ĐỔI THÔNG TIN

1. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai nước ký kết sẽ trao đổi nhau những thông tin cần thiết cho việc triển khai thực hiện những quy định của Hiệp định này hay của các luật trong nước của từng nước ký kết liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc đánh thuế theo các luật trong nước sẽ không trái với Hiệp định này. Việc trao đổi thông tin không bị giới hạn bởi Điều 1. Mọi thông tin do một nước ký kết nhận được sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo luật trong nước của nước này và thông tin đó chỉ được cung cấp cho đối tượng hay các cơ quan chức trách (bao gồm cả toà án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán, thu, cưỡng chế hay truy tố hoặc xác định được khiếu nại về các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức trách này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của toà án hay trong các quyết định của toà án.

2. Không có trường hợp nào những quy định của khoản 1 được giải thích là hoặc một nước ký kết có nghĩa vụ:

a. Thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp hay thông lệ quốc tế về quản lý hành chính của nước ký kết đó hay của nước ký kết kia.

b. Cung cấp những thông tin không thể tiết lộ được theo luật hay theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của nước ký kết đó hay của nước ký kết kia.

c. Cung cấp những thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mậu dịch, thương mại, công nghiệp, thương nghiệp hay bí mật nghề nghiệp hoặc các phương thức kinh doanh, hoặc cung cấp những thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách Nhà nước.

ĐIỀU 25. CÁC VIÊN CHỨC NGOẠI GIAO VÀ LÃNH SỰ

Không nội dung nào trong Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến những ưu đãi về thuế của các viên chức ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự theo những nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hoặc những quy định trong các Hiệp định đặc biệt.

ĐIỀU 26. HIỆU LỰC

Từng nước ký kết sẽ thông báo cho nước ký kết bên kia việc Hoàn thành các thủ tục cần thiết theo luật của nước mình để đưa Hiệp định này vào hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực từ thời điểm thông báo sau cùng và sẽ được áp dụng:

- (i). Đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên các khoản thu nhập chịu thuế chi trả từ ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp theo sau năm Hiệp định có hiệu lực;
- (ii). Đối với các loại thuế khác thu trên thu nhập, lợi tức hay lợi tức chuyển nhượng tài sản phát sinh trong năm dương lịch sau Hiệp định có hiệu lực.

ĐIỀU 27. KẾT THÚC

Hiệp định này sẽ vẫn còn hiệu lực cho tới khi một nước ký kết tuyên bố kết thúc. Từng nước ký kết thông qua đường ngoại giao có thể kết thúc Hiệp định bằng cách gửi thông báo kết thúc Hiệp định ít nhất 06 tháng trước khi kết thúc bất kỳ năm dương lịch nào bắt đầu từ sau thời hạn 05 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Trong trường hợp như vậy, Hiệp định sẽ hết hiệu lực thi hành:

- (i) Đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên các khoản thu nhập chịu thuế được chi trả từ ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định;
- (ii) Đối với các loại thuế khác thu trên thu nhập, lợi tức hay lợi tức chuyển nhượng tài sản phát sinh trong năm dương lịch sau năm dương lịch gửi thông báo kết thúc Hiệp định.

Để làm bằng những người được Ủy quyền của từng Chính phủ dưới đây đã ký và Hiệp định này.

Hiệp định này làm thành hai bản tại Viêng-Chăn ngày 14 tháng 01 năm 1996 mỗi bản gồm các thứ tiếng Việt, tiếng Lào và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau giữa các văn bản tiếng Việt và tiếng Lào, văn bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định./.

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO**

VIỆT NAM

Võ Hồng Phúc

Phimpha Thepkhamhuong